

BÁO CÁO

Thực hiện chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An từ 2016 đến nay (30/6/2021)

Thực hiện Kế hoạch số 205/KH-HĐND.BDT ngày 22/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thực hiện chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An từ 2016 đến nay (30/6/2021), Sở KH&CN Nghệ An xin báo cáo kết quả triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An từ 2016 đến nay như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG

- Vùng dân tộc thiểu số và miền núi chiếm 83% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (13.745 km²), chiếm 53% số đơn vị hành chính cấp huyện (11 huyện, thị xã), 52,5% đơn vị hành chính cấp xã, chiếm 22,75% số thôn, bản, xóm toàn tỉnh (252 xã, thị trấn; 1.339 thôn, bản, xóm; có 27 xã biên giới thuộc của 6 huyện (Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Anh Sơn, Thanh Chương và Quế Phong) tiếp giáp với các tỉnh Xiêng Khoảng, Bolykhamxay và Hủa Phăn nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, với 468,281 km đường biên giới. Có 01 cửa khẩu Quốc tế Năm Căn (Kỳ Sơn), 01 cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy (Thanh Chương), 03 cửa khẩu phụ (Tam Hợp Tương Dương; Thông Thụ Quế Phong, Cao Vều Anh Sơn) và nhiều lối mòn, lối mới với nước bạn Lào.

- Dân số vùng dân tộc thiểu số và miền núi có 374.673 hộ, 1.297.838 khẩu, chiếm 37,6% số hộ, 38,9% số khẩu toàn tỉnh. Trong đó đồng bào dân tộc thiểu số có 114.291 hộ, 491.295 nhân khẩu, chiếm 30,5 số hộ trong vùng DTTS, 14,7 số hộ toàn tỉnh và chiếm 37,8% dân số vùng DTTS, 14,76 % dân số toàn tỉnh; có 39 dân tộc thiểu số cùng sinh sống trên địa bàn. Trong đó có 05 dân tộc thiểu số có dân số đông đó là: Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông, Ơ Đu. Mật độ bình quân 40 người/km². Đến hết năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo vùng DTTS và MN giảm xuống còn 9,23%, tương ứng 34.570 hộ nghèo, chiếm 84,23% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh. Trong đó số hộ DTTS nghèo còn 29.659 hộ, chiếm 25,95% số hộ DTTS, chiếm 72,26 % số hộ nghèo toàn tỉnh.

- Đối với vùng các huyện miền Tây Nghệ An, trên cơ sở khai thác các tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương trong vùng, cùng với đó thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giữ vững ổn định các địa phương biên giới. Tại vùng này, tỉnh sẽ triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu

quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2025 theo Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị ban hành và Quyết định số 2355/QĐ/TTg, ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực trong những ngành, lĩnh vực có lợi thế của vùng (như kinh tế rừng, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc, các sản phẩm đặc sản)...

B. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. Công tác tham mưu, chỉ đạo, tổ chức thực hiện

Trên cơ sở văn bản của Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành 18 văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động nhiệm vụ KH&CN liên quan vùng dân tộc thiểu số, miền núi của tỉnh (chi tiết các văn bản được thể hiện tại phụ lục 02). Trong đó: Tỉnh ủy ban hành 01 văn bản chỉ đạo, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 02 văn bản quy phạm pháp luật; Ủy ban nhân dân ban hành 07 văn bản quy phạm pháp luật và 08 văn bản chỉ đạo.

II. Kết quả thực hiện

1. Các chương trình Khoa học và Công nghệ do Trung ương quản lý, chủ trì thực hiện tại địa bàn dân tộc thiểu số, miền núi của tỉnh:

Theo đề cương báo cáo yêu cầu Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo kết quả thực hiện các chương trình cụ thể: Các chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm theo quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ và chương trình do Ủy ban Dân tộc thực hiện (theo quyết định 1641/QĐ-BKHHCN ngày 29/6/2015 về phê duyệt mục tiêu, nội dung và dự kiến sản phẩm của chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020, những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030); Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển KT-XH miền núi, gọi tắt là chương trình Nông thôn, miền núi theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 Phê duyệt chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ Khoa học và Công nghệ thúc đẩy phát triển KT-XH nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025; Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ xây dựng Nông thôn mới; Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia khác có tính chất phục vụ chung. Tuy nhiên Sở Khoa học và Công nghệ chỉ nắm bắt và phối hợp thực hiện Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển KT-XH nông thôn, miền núi được ban hành kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ trong năm 2016-2020 nên xin phép chỉ báo cáo kết quả thực hiện Chương trình nông thôn, miền núi và Chương trình sở hữu trí tuệ từ năm 2016 đến nay.

* Đối với Chương trình nông thôn, miền núi

- Giai đoạn từ 2016 đến nay tại vùng DTTS&MN đã và đang triển khai 06 dự án với tổng số kinh phí là 27.000 triệu đồng. Trong đó: có 02 dự án đã kết thúc và 04 dự án đang triển khai;

- Kết quả xây dựng mô hình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN có hiệu quả, có quy mô phù hợp với vùng DTTS&MN. Trong đó có kết quả xây dựng liên kết ứng dụng KH&CN theo chuỗi giá trị hàng hóa tạo sinh kế cho người dân vùng DTTS&MN góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH vùng DTTS&MN. Như Dự án “Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình chuỗi giá trị sản xuất lúa Japonica J02 trên địa bàn các huyện miền Tây tỉnh Nghệ An”. Thông qua dự án Công ty TNHH MTV Lê Thăng đã làm chủ được 04 quy trình (1- Quy trình kỹ thuật sản xuất giống lúa Japonica (J02) nguyên chủng; 2- Quy trình kỹ thuật sản xuất giống lúa Japonica J02 xác nhận; 3- Quy trình kỹ thuật thâm canh lúa chất lượng Japonica J02; 4- Quy trình kỹ thuật thu hoạch và chế biến gạo Japonica J02 thương phẩm đạt chất lượng cao); đào tạo được 10 kỹ thuật viên và 300 lượt người dân về kỹ thuật thâm canh lúa J02; tổ chức sản xuất giống lúa nguyên chủng quy mô 10 ha, năng suất 5,2 tấn/ha, sản lượng 52 tấn (vượt 12 tấn hạt giống nguyên chủng); tổ chức sản xuất giống lúa xác nhận quy mô 75 ha, sản lượng 279 tấn (vượt 79 tấn hạt giống Xác nhận); tổ chức sản xuất lúa thương phẩm quy mô 300 ha, sản lượng 1.786 tấn. Các mô hình này đều là mô hình liên kết với người dân để sản xuất.

- Thông qua tổ chức triển khai các dự án thuộc Chương trình nông thôn và miền núi đã đào tạo nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai dự án, năng lực ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho cán bộ quản lý, kỹ thuật viên cơ sở, nông dân vùng DTTS&MN.

* Đối với Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ trong năm 2016-2020

Trong giai đoạn 2016-2020 Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ trung ương chỉ hỗ trợ thực hiện một dự án đó là Dự án “Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm chanh leo Quế Phong, tỉnh Nghệ An” với tổng kinh phí 1.812 triệu đồng. Đến nay đã tạo lập được nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm chanh leo Quế Phong và giao cho huyện Quế Phong quản lý nhãn hiệu này. Tuy nhiên hiện nay do dịch hại trên cây Chanh leo rất nghiêm trọng không cho sản phẩm quả chanh leo nên nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm chanh leo Quế Phong chưa phát huy tác dụng.

2. Các chương trình Khoa học và Công nghệ cấp địa phương liên quan vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh theo các lĩnh vực:

Sau khi ban hành Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An và Quyết định 1408/QĐ-UBND ngày 4/4/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020, tính đến 2030 thay thế Quyết định số 99/2009/QĐ-UBND ngày 27/10/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Nghệ An đến năm 2020 thì hoạt

động nghiên cứu KH&CN của tỉnh trong những năm qua ưu tiên cho 6 lĩnh vực KH&CN trọng điểm với: Lĩnh vực nông nghiệp; Lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn; Lĩnh vực y dược; Lĩnh vực KH&CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội các huyện, thị, thành; Lĩnh vực công nghệ thông tin; Lĩnh vực môi trường), với 91 đề tài, dự án cấp tỉnh; gần 500 đề tài cấp cơ sở triển khai tại các trường, các ngành và 717 mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ tại các huyện đã và đang được triển khai từ năm 2016 đến nay, trong đó tập trung tác động KH&CN theo chuỗi giá trị các sản phẩm; giảm số lượng các đề tài, dự án, nâng cao chất lượng, tăng quy mô; sàng lọc và ưu tiên các dự án ứng dụng và có sản phẩm cụ thể, đặc biệt là thông qua các doanh nghiệp để tổ chức triển khai các nhiệm vụ. Cụ thể ở các lĩnh vực:

a, Khoa học - Xã hội và Nhân văn:

Cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn để hoạch định chủ trương, chính sách, đóng góp tích cực đổi mới cơ chế quản lý, các hình thức sở hữu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, đánh giá hiện trạng, tiềm năng của tỉnh, mang đến một số nhận thức mới, cách tiếp cận mới trên lĩnh vực kinh tế xã hội, đó là: Nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách phát triển kinh tế trang trại; đánh giá tiềm năng, lợi thế và xác định cơ cấu sản phẩm chiến lược của Nghệ An; Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 – 2020 và tầm nhìn đến 2030; Giải pháp thu hút sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Huy động nguồn lực người xứ nghệ ở trong và ngoài nước đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An; ...

Hiện thực hòa tinh thần Nghị quyết 18-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu BCHTW Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đó là: Nghiên cứu về sắp xếp tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; Nghiên cứu sắp xếp hệ thống chính trị cấp xã; ứng dụng CNTT trong xây dựng, quản lý CSDL bộ máy và biên chế của hệ thống chính trị tỉnh...

Làm sáng tỏ một số vấn đề trong lịch sử, đồng thời đã tư liệu hóa, văn tự hóa những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể thuộc lĩnh vực văn hóa dân gian và văn hóa bác học, nghiên cứu lịch sử truyền thống của địa phương, ngành và đóng góp cho quá trình bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh; Khôi phục các lễ hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa góp phần vào việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc và bản sắc con người xứ Nghệ và giáo dục truyền thống cho các thế hệ; Đi sâu nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ các dân tộc trên địa bàn tỉnh như: văn hóa và ngôn ngữ người Ô Đu, Đan Lai; xây dựng tài liệu dạy học và phần mềm bộ gõ chữ Thái Lai - Tay, Lai - Pao; áp dụng các giải pháp bảo tồn dân ca xứ Nghệ vào thực tiễn (đưa dân ca vào trường học); nghiên cứu các giải pháp bài trí thờ tự, sắp xếp đồ tế khí tại các di tích trên địa bàn tỉnh; Nghiên cứu những tác động của phong tục tập quán các đồng bào dân tộc thiểu số miền Tây Nghệ An; nâng cao hiệu quả hoạt động của các lễ hội; lập hồ sơ khoa học trình và được công nhận di sản văn hóa phi vật thể nhân loại

là dân ca ví dặm; lễ hội đền chìn gian là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; đưa địa phương học vào trong giáo dục trường học...

Nghiên cứu và ứng dụng tri thức địa phương của đồng bào dân tộc phục vụ phát triển kinh tế xã hội địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo.

Tập trung vào các lĩnh vực ngăn ngừa, phòng chống tội phạm về ma tuý; công tác đảm bảo an ninh trật tự, nhất là địa bàn các tuyến biên giới; giải pháp ngăn ngừa tội phạm có hiệu quả, hạn chế tai nạn giao thông, ngăn ngừa di, dịch cư trái phép của đồng bào dân tộc; nâng cao chất lượng công tác tham mưu trong lực lượng công an và các giải pháp đảm bảo an ninh trật tự vùng giáp ranh... đã góp phần ngăn chặn các loại tội phạm đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn, góp phần ổn định xã hội để thúc đẩy kinh tế phát triển. Các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV quân sự đã góp phần giáo dục truyền thống, tình cảm cách mạng cho nhân dân, cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang tỉnh, vạch trần các âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực phản động, thù địch; góp phần nâng cao nhận thức cách mạng của cán bộ, chiến sỹ và nhân dân, giữ vững trận địa tư tưởng và sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội, xây dựng LLVT tinh vững mạnh về chính trị, tư tưởng.

Công tác phân biện khoa học đối với các cơ chế chính sách, các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, các dự án đầu tư trọng điểm, có tầm ảnh hưởng lớn của tỉnh Nghệ An bước đầu được quan tâm: thủy điện, tái cơ cấu cây trồng, xóa đói giảm nghèo...

Điều tra XHH đã cung cấp thông tin, dự luận xã hội phục vụ cho các cơ quan quản lý phục vụ công tác giám sát, nắm bắt dư luận, đánh giá tác động các chính sách đi vào cuộc sống: sinh kế người dân mất đất sau quá trình đô thị hóa, hài lòng khách du lịch Cửa Lò, đánh giá tác động chính sách nông nghiệp, đánh giá mức độ hài lòng tổ chức, các nhân đối với CCHC; đánh giá năng lực cạnh tranh của sở, ngành và chính quyền địa phương cấp huyện...

b. Kỹ thuật và Công nghệ, ứng dụng chuyên giao

- Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và toàn xã hội góp phần quan trọng trong việc từng bước thay đổi và tạo phong cách, phương thức làm việc mới, nâng cao hiệu quả hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành của các cơ quan và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như phần mềm VNPT-office, phần mềm quản lý khám và điều trị tại các bệnh viện, tự động hóa thiết bị theo dõi chỉ số môi trường ở Sở Tài nguyên và môi trường, ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tổ chức bộ máy và biên chế của hệ thống chính trị tỉnh Nghệ An, phần mềm quản lý bến xe khách, phần mềm quản lý sát hạch giấy phép lái xe, phần mềm xử lý in giấy phép lái xe, hệ thống giám sát hành trình, phần mềm bảo dưỡng đường huyện VPROMMs, phần mềm quản lý tài sản đường bộ GoveOne, phần mềm thống kê ngành tư pháp giúp thống kê báo cáo số liệu hoạt động của ngành Tư pháp từ cấp tỉnh đến cấp huyện nhanh chóng, chính xác, ...; trong lĩnh vực CN&TTCN tập trung thông qua nguồn vốn của doanh nghiệp và quỹ hỗ trợ doanh

nghiệp đổi mới công nghệ đã tập trung ứng dụng các công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất Công nghệ xử lý sinh học AO đối với dự án Hệ thống xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Đông Hải; Công nghệ "Lọc Siphon hở OFS (Open Siphon Filter) kết hợp tấm lọc A/W block" đối với dự án xây dựng nhà máy nước huyện Nghĩa Đàn; Dự án nhà máy sản xuất bao bì nhựa PP, PE tại CCN Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An; Công nghệ xử lý và tái chế chất thải rắn Ecovi của Công ty CP Galax tại Nghệ An; Công nghệ sản xuất gỗ ván sợi MDF của Công ty Cổ phần gỗ MDF Nghệ An; Tổ hợp sản xuất công nghiệp công nghệ cao tại xã Nam Giang, huyện Nam Đàn; "Khu công viên điện năng lượng mặt trời SUNPOWER" của Công ty Cp Điện năng lượng mặt trời Sunpower; Công nghệ xử lý rác WTE của Công ty TNHH Sa mạc Xanh, ... Ứng dụng vật liệu vật liệu mới và công nghệ tiên tiến trong công tác duy tu, sửa chữa mặt đường như vật liệu Cocboncor là loại vật liệu có nhiều ưu điểm về cường độ và độ bám dính; vật liệu thảm bê tông nhựa polymer; ứng dụng công nghệ neoweb (ô đĩa kỹ thuật) trong thi công mở rộng nền đường đang khai thác; thi điểm áp dụng công nghệ cạo bóc tái chế trong nâng cấp cải tạo mặt đường.

- Chi đạo, hướng dẫn thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, kết nối người dân với doanh nghiệp để doanh nghiệp đóng vai trò nòng cốt trong chuỗi giá trị sản xuất. Đến nay hệ thống doanh nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh có 13 doanh nghiệp. (Trong đó có 3 doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao: Công ty CP sữa Vinamilk Nghệ An, Công ty CP sữa TH true milk, Công ty TNHH mía đường Nasu). Các doanh nghiệp KH&CN sau khi được công nhận đã tổ chức triển khai hiệu quả các dự án sản xuất kinh doanh sản phẩm, hàng hóa từ kết quả KH&CN; tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật; tổ chức nghiên cứu, tiếp thu ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến; hoàn thiện, đổi mới công nghệ, thiết bị phát triển sản phẩm mới, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh sản phẩm hàng hóa trên thị trường, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp. Như: Đã tách chiết được Chloropyll và điều chế dẫn xuất ChlorinE6 Trimethylester và Chlorin E6 Monomethylester từ tảo Spirulina là nguyên liệu chính trong sản xuất thuốc hỗ trợ điều trị Ung thư, góp phần phát triển nghề nuôi tảo, tăng thu nhập cho người lao động vùng bãi ngang tỉnh Nghệ An; Máy làm đất 3 chức năng (cày, bừa, xới) có khả năng sử dụng tại mọi địa hình đồng ruộng khác nhau; Sử dụng hệ thống truyền động 3 bánh thay vì bốn bánh như các dòng máy trên thị trường nhưng lại có cùng công suất và cùng chức năng, khung gầm thiết bị nhẹ bằng 1/3 sản phẩm hiện có trên thị trường nên giảm tiêu hao nhiên liệu chỉ bằng 1/3 so với các máy có cùng công suất, có giá thành rẻ hơn 1/2 - 1/3 giá thành các sản phẩm máy làm đất với cùng công suất có trên thị trường (Giá mỗi máy làm đất đa chức năng là 85 triệu đồng so với Bông Sen 304 và KuBoTa L3408 là từ 210-285 triệu đồng/ thiết bị) góp phần cho người nông dân có điều kiện đưa cơ giới hóa vào đồng ruộng; Máy cắt đá bằng dây Nhân Độ được điều khiển bởi tần số kép và thiết bị điều chỉnh lập trình làm cân dây kim cương

liên tục trong quá trình điều khiển tự động, hệ thống đáng tin cậy và có độ chính xác cao; máy cắt đá nhân độ dễ dàng hoạt động, thao tác vận hành, di chuyển ngang dọc (180 độ) hơn máy cắt dây kim cương nhập khẩu. Nếu sử dụng máy cắt đá bằng dây Nhân độ so với nổ mìn và công nghệ đang khai thác hiện nay trên địa bàn tỉnh thì có giá trị làm lợi trên 5 tỷ đồng; nếu so với máy cắt đá bằng dây kim cương nhập khẩu thì có giá trị làm lợi trên 2 tỷ đồng.

c, Khoa học tự nhiên, y dược, nông nghiệp

** Trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp*

Các nghiên cứu ứng dụng KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng của ngành giai đoạn 2016-2020 ước đạt 4,47%. Năng suất bình quân: lúa đạt 53,36 tạ/ha; lạc đạt 26 tạ/ha; sắn đạt 370 tạ/ha; mía đạt 630 tạ/ha; chè đạt 115 tạ/ha; cây có múi đạt 166 tạ/ha. Tổng đàn gia cầm đạt 25.000 nghìn con; gia súc đạt 485 nghìn con. Tổng sản lượng thủy sản đạt 223,198 nghìn tấn, bình quân tăng 8,73%/năm. Một số kết quả nổi bật có thể kể đến:

- Ứng dụng thành công nhiều biện pháp kỹ thuật: kỹ thuật tưới nhỏ giọt cho cây ăn quả và mía; thâm canh lúa nước sử dụng phân viên nén dúi sâu; Giải pháp bón đạm hợp lý cho lúa với 1 ha giảm 40kg đạm nếu bón đầy đủ phân hữu cơ thì giảm chi phí sản xuất lúa trên năm hàng nghìn tỷ đồng (tổng diện tích lúa canh tác tỉnh Nghệ An khoảng 200.000ha/năm); luân canh, xen canh bắt buộc đối với canh tác mía, sản phẩm tăng giá trị trên 1 đơn vị diện tích và cải tạo đất; quy trình bón phân hợp lý cho cây chè trên nền tảng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng; xử lý tồn dư thuốc BVTV bằng CPSH Biogreen, quy trình sản xuất giống và trồng một số dược liệu, thiết bị lọc nước sinh hoạt quy mô hộ gia đình; Hoàn thiện quy trình sản xuất thử nghiệm các giống lan mokara cát cảnh; Nghiên cứu sâu bệnh hại cây chanh leo; Nghiên cứu quy trình sản xuất giống và thâm canh Gấc, cà chua trái vụ,

- Đã tập trung nghiên cứu theo chuỗi sản phẩm như trà hoa vàng, chanh leo, lúa japonica, cam, chè, trám đen, lạc, rau hữu cơ, nhiều mô hình kinh tế được phát triển có hiệu quả (mô hình trồng, sản xuất mía nguyên liệu, thâm canh đạt năng suất cao từ 100-120 tấn/ha, mô hình trồng và chế biến dược liệu của Công ty CP Dược liệu Pù Mát, Công ty cổ phần dược liệu Mường Lống...); hình thành mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao một số khâu (xác định giới tính giai đoạn phôi giống; chuẩn đoán bệnh) trong chăn nuôi (Bò sữa của Công ty CP thực phẩm sữa TH; Vinamilk; mô hình trồng, khai thác và chế biến dược liệu...)

- Ứng dụng các thành tựu công tác giống nhằm tuyển chọn, nhân nhanh và thâm canh các giống có năng suất cao, chất lượng tốt như: Lúa thuần, ngô, lạc, đậu, sắn, chè, mía, chanh leo, lúa thảo dược, lúa Japonica J02, lợn VCN 08, vịt trời, ... Một số mô hình ứng dụng công nghệ sinh học đã thành công và đang lan tỏa ra toàn tỉnh (Mô hình sản xuất giống và trồng Nấm ở Tân Kỳ, Yên Thành; ứng dụng công nghệ vi sinh chế biến thức ăn cho trâu, bò, lợn từ cây ngô, lá sắn ở Thanh Chương,

Anh Sơn; mô hình sản xuất chế phẩm Compost Marker, chế phẩm BOEM trong sản xuất phân bón; đệm lót sinh học trong chăn nuôi; chế phẩm Biogreen để xử lý tồn dư hóa chất trên đất trồng rau đã được UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ...)

- Hỗ trợ dán tem truy xuất nguồn gốc để nâng cao thương hiệu và giá trị hàng hóa (Thương hiệu Cam Vinh, nhãn hiệu tập thể Chè Nghệ An, Nhãn hiệu chứng nhận Nước mắm Vạn Phần, thương hiệu tập thể nước mắm Hải Giang...). Đến nay, việc dán tem điện tử truy xuất nguồn gốc được mở rộng cho trên 70 sản phẩm nông nghiệp của tỉnh như: các loại rau, củ, quả của tập đoàn TH; các sản phẩm nông sản sạch Phù Quý của Hợp tác xã Việt Xanh (huyện Nghĩa Đàn); gà Thanh Chương; nước mắm Vạn Phần; tương Sa Nam, gà Phù Diễn, dê Tân Kỳ... đã góp phần tăng thêm chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, nâng cao ý thức của nhà sản xuất về chất lượng của sản phẩm, đồng thời bảo vệ uy tín, phát triển thương hiệu nông sản Nghệ An.

- Các tiến bộ KH&CN ứng dụng trong lĩnh vực thủy sản đã góp phần đẩy mạnh nuôi trồng, nâng cao hiệu quả khai thác và chế biến thủy sản như: Mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm tôm thẻ chân trắng; mô hình nuôi cá theo công nghệ sông trong ao; mô hình nuôi cá trong lồng trên các thủy vực lớn, từ 1-2 mô hình năm 2012 đến nay đã nhân rộng lên gần 500 lồng trên địa bàn toàn tỉnh; mô hình nuôi trồng tảo xoắn, tảo nano; mô hình chế biến một số mặt hàng thủy sản như chế biến sứa, tôm nõn, chả cá đã được nhân rộng; trong lĩnh vực khai thác tiếp tục duy trì, phát huy có hiệu quả thiết thực đó là mô hình ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế tàu cá vỏ gỗ đã giúp cho công tác đóng mới và kiểm định tàu cá trên địa bàn nhanh chóng thuận lợi và hiệu quả; ứng dụng tiến bộ KH&CN để nâng cao hiệu quả nghề khai thác bằng lưới chụp 4 tầng gỗng, ...

- Trên cơ sở điều tra đa dạng sinh học vùng Puxailaileng; vườn quốc gia Pù Mát; Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt; Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt thuộc khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An đã đề xuất được danh mục các loài hiện có và các giải pháp bảo tồn, khai thác và phát triển. Trong những năm qua nguồn gen nhiều loại cây trồng, vật nuôi quý hiếm đã được bảo tồn, khai thác và phát triển như cây Sâm Puxailaileng, cây Mù Tím, trà hoa vàng, đảng sâm, Lan Kim tuyến, cây Bảy lá một hoa, Ba kích tím, Hà thủ ô đỏ... làm nền tảng để triển khai chương trình phát triển dược liệu và công nghiệp dược.

- Nhằm phát triển sản phẩm đặc hữu, vùng miền thì tại Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 4/4/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020, tính đến 2030 đã đề cập chương trình phát triển 100 sản phẩm. Trên cơ sở đó, Sở đã hướng dẫn, làm việc với các huyện xác định; đăng ký sản phẩm đặc trưng địa phương để có tác động khoa học theo nhiều cấp độ khác nhau như đầu tư một mô hình nhỏ với kinh phí trên dưới 100 triệu hoặc thực hiện bằng một hoặc một số đề tài, dự án khoa học công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm được thương mại hóa trên thị trường. Đến nay đã có 159 sản phẩm truyền thống và đặc sản địa phương (84 sản phẩm chế

biển và 75 sản phẩm cây trồng, vật nuôi) được tác động về khoa học công nghệ. Điển hình như: huyện Quế Phong có sản phẩm gạo Japonica; huyện Quy Châu có sản phẩm hương trầm Quy Châu; huyện Kỳ Sơn có sản phẩm gừng Kỳ Sơn; huyện Anh Sơn có sản phẩm chè Gay; ... Trên nền tảng các sản phẩm có tác động khoa học công nghệ mà các ngành Công thương, Nông nghiệp tiếp tục hỗ trợ (thông qua chính sách khuyến công khuyến nông) và tổ chức Hội đồng đánh giá, phân loại sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã mỗi sản phẩm (OCOP) mà đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 56 sản phẩm công nhân sản phẩm đạt hạng 3 sao và 11 sản phẩm đạt hạng 4 sao (chi tiết được thể hiện tại Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

** Trong lĩnh vực khoa học y dược*

Với chiến lược xây dựng Vinh thành trung tâm y tế của vùng Bắc Trung bộ, những năm qua Ngành KHCN đã phối hợp chặt chẽ với Ngành Y tế đã triển khai một loạt các đề tài ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, chuyên môn sâu nhằm nâng cao năng lực khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân gắn với đào tạo nguồn nhân lực. Đến nay có thể nói Vinh đang dần trở thành Trung tâm y tế vùng Bắc Trung Bộ với các bệnh viện chuyên sâu, đội ngũ y bác sỹ kỹ thuật cao. Điển hình như:

- Nghiên cứu, ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, công nghệ cao trong điều trị một số bệnh, như: Kỹ thuật điều trị bệnh ung thư phổi không mô được bằng đốt sóng cao tần dưới hướng dẫn của robot; ứng dụng công nghệ tế bào gốc trong điều trị bệnh và thẩm mỹ; kỹ thuật phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng đường hầm nhỏ; kỹ thuật can thiệp lấy huyết khối bằng dụng cụ cơ học ở bệnh nhân nhồi máu não cấp do tắc mạch máu lớn; kỹ thuật chụp động mạch vành DSA, để nghiên cứu sự liên quan giữa bệnh gan nhiễm mỡ không do rượu với tổn thương động mạch vành làm cơ sở cho công tác điều trị bệnh tim mạch; đã ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh như: Ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử trong chẩn đoán bất thường phôi thai, bệnh di truyền, bệnh ung thư; ứng dụng thành công và làm chủ được một số kỹ thuật cao như: mổ tim hở, ghép thận; ghép tụy hỗ trợ điều trị một số bệnh lý ung thư, phẫu thuật u phổi, u trung thất, u thực quản, u gan lớn, đốt u phổi, u gan, u cơ trơn tử cung bằng sóng cao tần, định vị sinh khiết bằng robot, can thiệp điều trị tim bẩm sinh; sản xuất cây dược liệu và thực phẩm chức năng; thẩm mỹ răng, nâng mũi, làm trắng da... Ứng dụng thành công CNTT trong ngành y tế xây dựng bệnh viện điện tử, bệnh án điện tử.

- Tháng 11 năm 2017 Nghệ An triển khai thành công ca thụ tinh trong ống nghiệm đầu tiên tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa. Đã mở ra cơ hội có con đối với các cặp vợ chồng hiếm muộn trong tỉnh và khu vực tạo điều kiện thuận tiện và giảm chi phí.

- Nhiều hoạt động, đề tài ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển dược liệu được triển khai như nghiên cứu và thực nghiệm về các loài dược liệu có tiềm năng thương mại của Nghệ An: Bảo chế và đánh giá tác dụng bảo vệ gan của viên nang cứng NADAGA trên thực nghiệm từ một số dược liệu; Nghiên cứu tách chiết thành công Chloropyll và điều chế dẫn xuất ChlorinE6 Trimethylster và Chlorin

E6 Monomethylester từ tảo Spirulina; công nghệ tách chiết lá diếp cá, đông trùng hạ thảo, tỏi đen; mô hình trồng sâm Puxailaileng, cây hà thủ ô đỏ, đảng sâm, Ba kích tím, Sa nhân tím Thiên Niên Kiện, Mủ tằm, Trà Hoa vàng (sản xuất trà hòa tan và viên nang từ trà hoa vàng)... phục vụ cho nghiên cứu sản xuất các sản phẩm nâng cao sức khỏe cộng đồng.

3. Các nhiệm vụ, đề tài, dự án đầu tư, hỗ trợ trực tiếp vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi của tỉnh, theo các Quyết định:

a. Quyết định 1408/QĐ-UBND ngày 4/4/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020, tính đến 2030

Sau khi Quyết định 1408/QĐ-UBND ngày 4/4/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020, tính đến 2030 thay thế Quyết định số 99/2009/QĐ-UBND ngày 27/10/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Nghệ An đến năm 2020 thì hoạt động nghiên cứu KH&CN trên địa bàn tỉnh nói chung và khu vực các huyện thị miền Tây Nghệ An nói riêng tập trung ưu tiên cho 6 lĩnh vực KH&CN trọng điểm với: Lĩnh vực nông nghiệp; Lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn; Lĩnh vực y dược; Lĩnh vực KH&CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội các huyện, thị, thành; Lĩnh vực công nghệ thông tin; Lĩnh vực môi trường. Giai đoạn 2016 đến nay thì tại 11 huyện, thị miền Tây Nghệ An đã và đang triển khai 48 đề tài, dự án khoa học công nghệ và 78 mô hình nhỏ với kinh phí 76.886.456.000 đồng, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực Nông nghiệp (mô hình cây trồng, vật nuôi; mô hình phát triển sản phẩm truyền thống; ...) và trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn, còn lĩnh vực Y tế; Công nghệ thông tin và Tài nguyên mỗi lĩnh vực 1 đề tài. Ngoài ra, các huyện thị đã đánh một phần kinh phí sự nghiệp kinh tế để xây dựng các mô hình ứng dụng; nhân rộng kết quả khoa học công nghệ đã được khẳng định và đặc biệt là doanh nghiệp và một số người dân có điều kiện kinh tế đã tự đầu tư ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong và ngoài nước vào sản xuất và đời sống. Một số kết quả nổi bật như sau:

* Trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp

- Ứng dụng thành công nhiều biện pháp kỹ thuật: kỹ thuật tưới nhỏ giọt cho cây ăn quả và mía; thâm canh lúa nước sử dụng phân viên nén dúi sâu; luân canh, xen canh bắt buộc đối với canh tác mía, sản phẩm tăng giá trị trên 1 đơn vị diện tích và cải tạo đất; quy trình bón phân hợp lý cho cây chè trên nền tảng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng; xử lý tồn dư thuốc BVTV bằng CPSH Biogreen, quy trình sản xuất giống và trồng một số dược liệu, thiết bị lọc nước sinh hoạt quy mô hộ gia đình; Hoàn thiện quy trình sản xuất thử nghiệm các giống lan mokara cắt cành; Nghiên cứu sâu bệnh hại cây chanh leo; Nghiên cứu quy trình sản xuất giống và thâm canh Gấc, cà chua trái vụ,

- Đã tập trung nghiên cứu theo chuỗi sản phẩm như trà hoa vàng, chanh leo, lúa japonica, cam, chè, trám đen, lạc, rau hữu cơ, nhiều mô hình kinh tế được phát triển có hiệu quả (mô hình trồng, sản xuất mía nguyên liệu, thâm canh đạt năng

suất cao từ 100-120 tấn/ha, mô hình trồng và chế biến dược liệu của Công ty CP Dược liệu Pù Mát, Công ty cổ phần dược liệu Mường Lống...); hình thành mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao một số khâu (xác định giới tinh giai đoạn phối giống; chuẩn đoán bệnh) trong chăn nuôi (Bò sữa của Công ty CP thực phẩm sữa TH; Vinamilk; mô hình trồng, khai thác và chế biến dược liệu...)

- Ứng dụng các thành tựu công tác giống nhằm tuyển chọn, nhân nhanh và thâm canh các giống có năng suất cao, chất lượng tốt như: Lúa thuần, ngô, lạc, đậu, sắn, chè, mía, chanh leo, lúa Japonica J02, lợn VCN 08, vịt trời, ... Một số mô hình ứng dụng công nghệ sinh học đã thành công và đang lan tỏa ra toàn tỉnh (Mô hình sản xuất giống và trồng Nấm ở Tân Kỳ; ứng dụng công nghệ vi sinh chế biến thức ăn cho trâu, bò, lợn từ cây ngô, lá sắn ở Thanh Chương, Anh Sơn; mô hình sản xuất chế phẩm Compost Marker, chế phẩm BOEM trong sản xuất phân bón; đệm lót sinh học trong chăn nuôi; chế phẩm Biogreen để xử lý tồn dư hóa chất trên đất trồng rau đã được UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ...)

- Hỗ trợ dán tem truy xuất nguồn gốc để nâng cao thương hiệu và giá trị hàng hóa (Thương hiệu Cam Vinh, nhãn hiệu tập thể Chè Nghệ An, ...). Đến nay, việc dán tem điện tử truy xuất nguồn gốc được mở rộng cho trên 70 sản phẩm nông nghiệp của tỉnh như: các loại rau, củ, quả của tập đoàn TH; các sản phẩm nông sản sạch Phú Quý của Hợp tác xã Việt Xanh (huyện Nghĩa Đàn); gà Thanh Chương, dê Tân Kỳ... đã góp phần tăng thêm chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, nâng cao ý thức của nhà sản xuất về chất lượng của sản phẩm, đồng thời bảo vệ uy tín, phát triển thương hiệu nông sản Nghệ An.

- Các tiến bộ KH&CN ứng dụng trong lĩnh vực thủy sản đã góp phần đẩy mạnh nuôi trồng, nâng cao hiệu quả khai thác và chế biến thủy sản như: Mô hình nuôi cá theo công nghệ sông trong ao; mô hình nuôi cá trong lồng trên các thủy vực lớn, từ 1-2 mô hình năm 2012 đến nay đã nhân rộng lên trên 500 lồng ...

- Trên cơ sở điều tra đa dạng sinh học vùng Puxailaileng; vườn quốc gia Pù Mát; Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt; Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt thuộc khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An đã đề xuất được danh mục các loài hiện có và các giải pháp bảo tồn, khai thác và phát triển. Trong những năm qua nguồn gen nhiều loại cây trồng, vật nuôi quý hiếm đã được bảo tồn, khai thác và phát triển như cây Sâm Puxailaileng, cây Mú Tím, trà hoa vàng, đảng sâm, Lan Kim tuyến, cây Bảy lá một hoa, Ba kích tím, Hà thủ ô đỏ... làm nền tảng để triển khai chương trình phát triển dược liệu và công nghiệp dược.

- Nhằm phát triển sản phẩm đặc hữu, vùng miền thi tại Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 4/4/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020, tính đến 2030 đã đề cập chương trình phát triển 100 sản phẩm. Trên cơ sở đó, Sở đã hướng dẫn, làm việc với các huyện xác định; đăng ký sản phẩm đặc trưng địa phương để có tác động khoa học theo nhiều cấp độ khác nhau như đầu tư một mô hình nhỏ với kinh phí trên dưới 100 triệu hoặc thực hiện bằng một hoặc một số đề tài, dự án

khoa học công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm được thương mại hóa trên thị trường. Đến nay đã có 159 sản phẩm truyền thống và đặc sản địa phương (84 sản phẩm chế biến và 75 sản phẩm cây trồng, vật nuôi) được tác động về khoa học công nghệ. Điển hình như: huyện Quế Phong có sản phẩm gạo Japonica; huyện Quy Châu có sản phẩm hương trầm Quý Châu; huyện Kỳ Sơn có sản phẩm gừng Kỳ Sơn; huyện Anh Sơn có sản phẩm chè Gay; ... Trên nền tảng các sản phẩm có tác động khoa học công nghệ mà các ngành Công thương, Nông nghiệp tiếp tục hỗ trợ (thông qua chính sách khuyến công khuyến nông) và tổ chức Hội đồng đánh giá, phân loại sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã mỗi sản phẩm (OCOP) mà đến năm 2020 trên địa bàn các huyện thị miền Tây Nghệ An có 26 sản phẩm công nhận sản phẩm đạt hạng 3 sao và 4 sao (chi tiết được thể hiện tại Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

** Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn*

Cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn để hoạch định chủ trương, chính sách, đóng góp tích cực đổi mới cơ chế quản lý, các hình thức sở hữu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đánh giá hiện trạng, tiềm năng, mang đến một số nhận thức mới, cách tiếp cận mới trên lĩnh vực kinh tế xã hội, đó là: Nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách phát triển kinh tế trang trại; đánh giá tiềm năng, lợi thế và xác định cơ cấu sản phẩm chiến lược của Nghệ An; Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 – 2020 và tầm nhìn đến 2030; ...

Hiện thực hóa tinh thần Nghị quyết 18-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu BCHTW Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đó là: Nghiên cứu về sắp xếp tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; Nghiên cứu sắp xếp hệ thống chính trị cấp xã; ứng dụng CNTT trong xây dựng, quản lý CSDL bộ máy và biên chế của hệ thống chính trị tỉnh...

Làm sáng tỏ một số vấn đề trong lịch sử, đồng thời đã tư liệu hóa, văn tự hóa những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể thuộc lĩnh vực văn hóa dân gian và văn hóa bác học, nghiên cứu lịch sử truyền thống của địa phương, ngành và đóng góp cho quá trình bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh: Khôi phục các lễ hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa góp phần vào việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc và bản sắc con người xứ Nghệ và giáo dục truyền thống cho các thế hệ; Đi sâu nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ các dân tộc trên địa bàn tỉnh như: văn hóa và ngôn ngữ người Ó Đu, Đan Lai; xây dựng tài liệu dạy học và phần mềm bộ gõ chữ Thái Lai - Tay, Lai - Pao; áp dụng các giải pháp bảo tồn dân ca xứ Nghệ vào thực tiễn (đưa dân ca vào trường học); Nghiên cứu những tác động của phong tục tập quán các đồng bào dân tộc thiểu số miền Tây Nghệ An; nâng cao hiệu quả hoạt động của các lễ hội; lập hồ sơ khoa học trình và được công nhận di sản văn hóa phi vật thể nhân loại là dân

ca ví dặm; lễ hội đền chín gian lá di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; đưa địa phương học vào trong giáo dục trường học...

Nghiên cứu và ứng dụng tri thức địa phương của đồng bào dân tộc phục vụ phát triển kinh tế xã hội địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo.

Tập trung vào các lĩnh vực ngăn ngừa, phòng chống tội phạm về ma túy; công tác đảm bảo an ninh trật tự, nhất là địa bàn các tuyến biên giới; giải pháp ngăn ngừa tội phạm có hiệu quả, hạn chế tai nạn giao thông, ngăn ngừa di, dịch cư trái phép của đồng bào dân tộc; nâng cao chất lượng công tác tham mưu trong lực lượng công an và các giải pháp đảm bảo an ninh trật tự vùng giáp ranh... đã góp phần ngăn chặn các loại tội phạm đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn, góp phần ổn định xã hội để thúc đẩy kinh tế phát triển. Các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV quân sự đã góp phần giáo dục truyền thống, tinh cảm cách mạng cho nhân dân, cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang tỉnh, vạch trần các âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực phản động, thù địch; góp phần nâng cao nhận thức cách mạng của cán bộ, chiến sỹ và nhân dân, giữ vững trận địa tư tưởng và sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội, xây dựng LLVT tinh vững mạnh về chính trị, tư tưởng.

Công tác phân biện khoa học đối với các cơ chế chính sách, các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, các dự án đầu tư trọng điểm, có tầm ảnh hưởng lớn của tỉnh Nghệ An bước đầu được quan tâm: thủy điện, tái cơ cấu cây trồng, xoá đói giảm nghèo...

** Trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ*

- Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và toàn xã hội góp phần quan trọng trong việc từng bước thay đổi và tạo phong cách, phương thức làm việc mới, nâng cao hiệu quả hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành của các cơ quan và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như phần mềm VNPT-office, tự động hóa thiết bị theo dõi chỉ số môi trường ở Sở Tài nguyên và môi trường, ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tổ chức bộ máy và biên chế của hệ thống chính trị tỉnh Nghệ An, phần mềm thống kê ngành tư pháp giúp thống kê báo cáo số liệu hoạt động của ngành Tư pháp từ cấp tỉnh đến cấp huyện nhanh chóng, chính xác, ...; trong lĩnh vực CN&TTCN tập trung thông qua nguồn vốn của doanh nghiệp và quỹ hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ đã tập trung ứng dụng các công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất Công nghệ sản xuất gỗ ván sợi MDF của Công ty Cổ phần gỗ MDF Nghệ An; Công nghệ xử lý rác WTE của Công ty TNHH Sa mạc Xanh, ... Ứng dụng vật liệu vật liệu mới và công nghệ tiên tiến trong công tác duy tu, sửa chữa mặt đường như vật liệu Cocboncor là loại vật liệu có nhiều ưu điểm về cường độ và độ bám dính; vật liệu thảm bê tông nhựa polymer; ứng dụng công nghệ neoweb (ổ đĩa kỹ thuật) trong thi công mở rộng nền đường đang khai thác.

- Chỉ đạo, hướng dẫn thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, kết nối người dân với doanh nghiệp để doanh nghiệp đóng vai trò nòng cốt trong chuỗi giá trị sản xuất. Đến nay vùng miền Tây Nghệ An có 3 doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao (Công ty CP sữa Vinamilk Nghệ An, Công ty CP sữa TH true milk, Công ty TNHH mía đường Nasu). Các doanh nghiệp KH&CN sau khi được công nhận đã tổ chức triển khai hiệu quả các dự án sản xuất kinh doanh sản phẩm, hàng hóa từ kết quả KH&CN; tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật; tổ chức nghiên cứu, tiếp thu ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến; hoàn thiện, đổi mới công nghệ, thiết bị phát triển sản phẩm mới, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh sản phẩm hàng hóa trên thị trường, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp. Như, Máy cắt đá bằng dây Nhân Độ được điều khiển bởi tần số kép và thiết bị điều chỉnh lập trình làm căn dây kim cương liên tục trong quá trình điều khiển tự động, hệ thống đáng tin cậy và độ chính xác cao; máy cắt đá nhân độ dễ dàng hoạt động, thao tác vận hành, di chuyển ngang dọc (180 độ) hơn máy cắt dây kim cương nhập khẩu. Nếu sử dụng máy cắt đá bằng dây Nhân độ so với nổ mìn và công nghệ đang khai thác hiện nay trên địa bàn tỉnh thì có giá trị làm lợi trên 5 tỷ đồng, nếu so với máy cắt đá bằng dây kim cương nhập khẩu thì có giá trị làm lợi trên 2 tỷ đồng.

** Hoạt động phát triển tài sản trí tuệ và bảo tồn, phát triển quỹ gen*

- Tập trung nguồn lực để đầu tư đồng bộ theo chuỗi giá trị về khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất, thị trường và thương hiệu. Chú trọng lựa chọn các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế vùng miền để xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hóa, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm và truy xuất nguồn gốc. Đến nay toàn tỉnh đã có 1.338 (mục tiêu Nghị quyết số 06-NQ/TU là 1000) đối tượng được bảo hộ, trong đó có 1239 nhãn hiệu, 75 kiểu dáng, 11 giải pháp hữu ích và 13 sáng chế. Thực hiện tạo dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản Nghệ An, đến nay ở tỉnh đã được cấp văn bằng bảo hộ, tất cả các văn bằng được bảo hộ chủ yếu thuộc đối tượng sản phẩm nông nghiệp và được cấp cho các Hội, hợp tác xã nông nghiệp. Đến nay ở miền Tây Nghệ An đã được cấp văn bằng bảo hộ: 02 chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm gừng Kỳ Sơn và mở rộng chỉ dẫn địa lý Vinh cho sản phẩm cam quýt và đang tiến hành xác lập chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm trà hoa vàng Quế Phong; 03 nhãn hiệu chứng nhận dê Tân Kỳ, Chanh leo Quế Phong, NHCN Rau An toàn Anh Sơn; 21 nhãn hiệu tập thể Chè Nghệ An, gà Thanh Chương, hương trầm Quý Châu, bơ Nghĩa Đàn, cam Con Cuông, mật ong Tây Hiếu, gạo Mường Nọc, bò giàng Tương Dương,

- Bảo tồn, khai thác và phát triển đa dạng sinh học, quỹ gen quý hiếm nhằm phát huy giá trị khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, nhất là các loại dược liệu như: cây Trà hoa vàng, cây Bombo, mướp đắng rừng, cà gai leo, giảo cổ lam, Sâm Puxailaileng, cây Mú Tím, đảng sâm, Lan Kim tuyến, cây Bảy lá một hoa, Hà thủ ô đỏ, Ba kích tím, ...

b. Quyết định 6169/QĐ-UBND ngày 20/12/2010, phê duyệt Quy hoạch phát triển KT-XH miền Tây tỉnh Nghệ An đến năm 2020

Giai đoạn 2016 đến nay, trên địa bàn các huyện thị miền Tây Nghệ An đã và đang triển khai 55 đề tài, dự án khoa học công nghệ (trong đó 48 đề tài, dự án cấp tỉnh, 07 dự án trung ương) và 78 mô hình nhỏ với kinh phí 110.698.000 đồng. Ngoài ra, các huyện thị dành kinh phí sự nghiệp kinh tế xây dựng các mô hình ứng dụng; nhân rộng kết quả khoa học công nghệ đã được khẳng định và đặc biệt là doanh nghiệp và một số người dân đã tự đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong và ngoài nước vào sản xuất và đời sống.

Tuy có thêm 07 dự án trung ương đã và đang triển khai trên địa bàn các huyện thị miền Tây Nghệ An với kinh phí 33.812.000.000 đồng nhưng đối tượng đều trong lĩnh vực Nông nghiệp nên kết quả đạt được tương tự như đã đề cập tại mục a - Quyết định 1408/QĐ-UBND ngày 4/4/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020, tính đến 2030 và mục 1 - Các chương trình Khoa học và Công nghệ do Trung ương quản lý, chủ trì thực hiện tại địa bàn dân tộc thiểu số, miền núi của tỉnh. Do đó, xin phép không trình bày lại.

c. Việc thực hiện quyết định 4873/QĐ-UBND ngày 01/10/2014, về việc phê duyệt đề án "Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội 4 huyện thuộc chương trình 30a vùng miền Tây Nghệ An giai đoạn 2014-2020"

Hiện nay, hàng năm UBND tỉnh phê duyệt đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện không tách bạch nhiệm vụ này là thực hiện theo Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 4/4/2016 hay nhiệm vụ kia là thực hiện theo Quyết định 4873/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 mà là phê duyệt chung. Còn đối tượng ưu tiên thì trong văn bản gửi cho các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thành, thị đã có định hướng kêu gọi đề xuất nhiệm vụ phải phát huy tiềm năng lợi thế của vùng. Giai đoạn 2016 đến nay tại 04 huyện 30a đã và đang thực hiện 10 dự án và 29 mô hình nhỏ với kinh phí 12.630.335.000 đồng. Bên cạnh đó, huyện và một số doanh nghiệp, người dân cũng đã đầu tư kinh phí ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng các mô hình sản xuất. Kết quả đạt được như sau:

- Lĩnh vực Nông nghiệp:

Đã làm chủ được kỹ thuật nhân giống và trồng cây keo, cây mít. Đến nay, cây keo, cây mít đang được phát triển mạnh tại Quý Châu, Quế Phong, Tương Dương, cung ứng cho thị trường một khối lượng lớn vật liệu xây dựng, nguyên liệu giấy và đồ thủ công. Riêng cây Lùng thì đã bước đầu xây dựng được quy trình nhân giống phù hợp với điều kiện tự nhiên, trình độ của người dân và trong tương lai sẽ phục hồi được diện tích Lùng đã có của huyện Quý Châu và Quế Phong với sản lượng khai thác hàng năm cao hơn rừng Lùng tự nhiên đã có.

Đã triển khai một số nhiệm vụ khoa học công nghệ về kỹ thuật nhân giống, kỹ thuật tưới, sâu bệnh hại cây chanh leo và có thể nói cây chanh leo đã từng cho thu nhập hàng chục triệu đồng cho người dân huyện Quế Phong và một vài xã

thuộc huyện Tương Dương và Kỳ Sơn. Tuy hiện nay, do dịch hại nên diệt tích trồng cây chanh leo giảm mạnh và không cho thu nhập đối với người trồng chanh leo nhưng hàng năm Công ty Cổ phần chanh leo Nafood sản xuất trên dưới 2 triệu cây giống chất lượng bán ra thị trường trong nước, đó là một nguồn thu không nhỏ cho doanh nghiệp và đã tạo công ăn việc làm cho người dân vùng dân tộc thiểu số.

Đã xây dựng nhiều mô hình bảo tồn, phát triển một số cây trồng, vật nuôi có giá trị tiềm năng thương mại, tạo thành sản phẩm hàng hóa như Khoai sọ, Xoài Tương Dương, Quế Quý, lúa chịu lạnh (lúa J02), dưa rầy, bí xanh, bí đỏ, chè san tuyết, bò Mông, trâu Na hỳ, gà đen, lợn Sao Va, lợn Mông, vịt Bầu Quý. Đến nay đã xây dựng được chi dẫn địa lý gừng Kỳ Sơn, hương trầm Quý Châu, bò giăng Tương Dương, Kỳ Sơn, ... là địa chỉ tin cậy cung ứng sản phẩm chất lượng cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

Đã xây dựng được nhiều mô hình bảo tồn và bước đầu phát triển cây được một số cây dược liệu, cây tinh dầu như sâm Puxailaileng, Trà hoa vàng, Sa nhân tím, Ba kích tím, Thiên niên kiện, Hà thủ ô đỏ, Đương quy Nhật Bản, trầm Úc lấy tinh dầu, ...

Đã xây dựng một số mô hình nuôi cá lồng (cá trắm đen, trắm cỏ, cá vược, cá bống, cá rô phi lai xa dòng Isreal, ...) trên lòng hồ thủy điện. Đến nay trên lòng hồ thủy điện Khe Bô, bản Vẽ, Hòa Na có gần 1.000 lồng, hàng năm nuôi được hàng trăm tấn cá nước ngọt chất lượng cung cấp thị trường trong huyện, trong tỉnh.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. Ưu điểm:

a) Phát triển tiềm lực KH&CN

- Đã củng cố và nâng cấp các tổ chức KH&CN ngày càng đáp ứng tốt hơn các hoạt động KH&CN trên các lĩnh vực.

- Đã tập trung được trí tuệ của các tổ chức, đội ngũ trí thức KH&CN trong và ngoài tỉnh tham gia tư vấn và chủ trì tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Đã huy động các cấp, các ngành, các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân tham gia ứng dụng các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống.

- Hiệu quả đầu tư: số đề tài, dự án có hiệu quả rõ là trên 70% và số đề tài, dự án ít có hiệu quả là nhỏ hơn 30%. Kết quả này so với bình quân chung của cả nước là cao hơn nhiều (bình quân chung của cả nước là 60-65%). Việc đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN trong thời gian qua tập trung chủ yếu cho công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, ứng dụng các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống.

b) Đóng góp của KH&CN trong phát triển kinh tế - xã hội

- KH&CN đóng góp đáng kể trong hỗ trợ, thúc đẩy phát triển một số sản phẩm hàng hóa như chè, lúa, ngô, gà, sữa, trâu, bò, giống thủy sản và các sản phẩm tôm, cá rô phi, cá lóc, các điều hồng, vược, ngao, cua. Tạo một số mô hình phát triển kinh tế có hiệu quả thông qua đưa giống mới, sản phẩm mới vào sản

xuất; đưa kỹ thuật mới trong tưới, bảo vệ thực vật, phân bón; tạo công thức mới trong nông nghiệp như chuyển đổi cơ cấu, mùa vụ và được nhân rộng trong sản xuất.

- Đánh giá, kiểm kê những tài sản hiện có thông qua điều tra cơ bản về tài nguyên, đa dạng sinh học và văn tự hóa, tư liệu hóa di sản văn hóa. Tư vấn phân biện đã mang đến một số nhận thức, cách tiếp cận và giải pháp mới, thay đổi một số cơ chế chính sách, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và các huyện thị miền Tây Nghệ An.

- Chuyển giao thành công một số kỹ thuật cao, công nghệ cao trong lĩnh vực y tế, công nghệ sinh học.

- Đã có tác động rất lớn đến việc hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ KH&CN, đổi mới thiết bị, công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, tham gia giải thưởng chất lượng và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá.

- Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và toàn xã hội góp phần quan trọng trong việc từng bước thay đổi và tạo phong cách, phương thức làm việc mới, nâng cao hiệu quả hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành của các cơ quan và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Xóa đói giảm nghèo: Đã chuyển giao và đưa nhanh các tiến bộ KHKT phù hợp triển khai trên địa bàn các huyện miền Tây, từng bước giúp nông dân chuyển đổi nhận thức, coi tiến bộ KH&CN là nguồn lực thiết thực giúp xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới gắn với cơ chế thị trường, góp phần tăng thu nhập cho người dân địa phương.

II. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Tồn tại, hạn chế và bất cập

- Đóng góp KH&CN trực tiếp cho ra các sản phẩm mới, trở thành hàng hóa còn ít. Nhân rộng kết quả nghiên cứu, phát huy hiệu quả ứng dụng còn hạn chế. Vẫn còn đề tài, dự án hiệu quả thấp, tính nhân rộng thấp.

- Trình độ công nghệ của sản xuất nhìn chung còn thấp; hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp còn chậm, chưa có nhiều sản phẩm chất lượng cao có thương hiệu, sức cạnh tranh còn yếu. Thị trường KH&CN của tỉnh hiện còn sơ khai chưa phát triển, tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng trên thị trường còn diễn biến phức tạp. Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực KH&CN còn rất ít và hạn chế.

- Nguồn nhân lực KH&CN mặc dù được nâng lên, nhưng còn một số lĩnh vực chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học; thiếu cán bộ đầu ngành, chuyên gia kỹ thuật và kỹ sư giỏi; năng lực tổ chức triển khai còn nhiều hạn chế.

- Sở hữu trí tuệ đã có những bước chuyển biến tích cực nhưng so với yêu cầu thực tiễn thì công tác sở hữu trí tuệ vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Huy động nguồn lực xã hội vào công tác nghiên cứu, ứng dụng KH&CN còn thấp.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức của một số cán bộ các cấp, các ngành, doanh nghiệp về KH&CN còn hạn chế, đang thiếu tầm nhìn chiến lược. Công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành các cấp, các ngành chưa thật sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Trong các sở, ngành chưa thực sự có đầu mối theo dõi hoạt động KH&CN, do vậy tình liên thông từ khâu đặt hàng, triển khai, nhân rộng kết quả nghiên cứu ứng dụng KH&CN còn bất cập, rời rạc.

- Chính sách khuyến khích đổi mới công nghệ chậm được bổ sung, hỗ trợ thấp chưa khuyến khích được doanh nghiệp đầu tư vào ứng dụng tiến bộ KH&CN cũng như đổi mới công nghệ.

- Năng lực của bộ máy quản lý, cán bộ KH&CN còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ KH&CN còn bất cập, chưa có các chuyên gia đầu ngành, chuyên gia giỏi trong các lĩnh vực quản lý, kỹ thuật chuyên ngành, đặc biệt là công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, tự động hóa.

- Hệ thống tổ chức KH&CN chưa được liên kết đủ mức để có thể phối hợp trong thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các nhiệm vụ KH&CN của tỉnh còn thiếu; đầu tư cho KH&CN của tỉnh còn hạn chế, máy móc thiết bị, phòng thí nghiệm tuy được nâng cấp nhưng chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hiệu quả đầu tư nâng cấp còn hạn chế.

- Chưa hình thành được các tổ chức dịch vụ KH&CN như tư vấn sở hữu công nghiệp, thiết kế mỹ thuật công nghiệp, tổ chức đánh giá, tư vấn chuyển giao.

- Đầu tư tài chính cho sự nghiệp khoa học cũng như phát triển tiềm lực khoa học còn hạn chế, tỉnh đang phụ thuộc hoàn toàn vào kinh phí phân bổ từ trung ương là chính. Thiếu các cơ chế, chính sách hỗ trợ đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất, đời sống; ươm tạo các công nghệ. Kinh phí sự nghiệp đầu tư cho KH&CN hiện nay chủ yếu vẫn lấy từ nguồn NSNN.

- Chưa chú trọng vai trò của doanh nghiệp, của HTX trong việc tham gia đề xuất nghiên cứu ứng dụng KH&CN, do vậy việc triển khai, ứng dụng nhân rộng kết quả chưa cao.

- Sở KH&CN chưa thực sự làm tốt vai trò cầu nối giữa các nhà khoa học với thực tiễn sản xuất, đời sống.

2.2. Nguyên nhân khách quan

- Hoạt động KH&CN của tỉnh diễn ra trong điều kiện khó khăn và những biến động phức tạp chung của kinh tế - xã hội, xuất phát điểm của nền kinh tế thấp.

- Cơ chế quản lý KH&CN còn mang tính hành chính, chưa theo kịp với những đổi mới về cơ chế quản lý kinh tế - xã hội theo hướng phát triển kinh tế thị trường; còn nặng tình bao cấp trong hoạt động nghiên cứu, triển khai KH&CN.

- Điều kiện và các yếu tố để phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh còn yếu, các doanh nghiệp, người sản xuất chưa đặt hàng nhiều cho các dịch vụ KH&CN.

D. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ:

1. Đề nghị UBND tỉnh ưu tiên bố trí đủ kinh phí đầu tư phát triển KHCN trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho một số dự án sớm đi vào hoạt động đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt sau:

Dự án Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm cho Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Nghệ An ngang tầm trung tâm vùng.

Dự án xây dựng các Trạm đo lường chất lượng khu vực tại các huyện Con Cuông và Thị xã Thái Hòa theo quyết định số 5513/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Dự án Đầu tư xây dựng Công viên lưu giữ và bảo tồn nguồn gen tại Trạm nghiên cứu khoa học và công nghệ cao, thị xã Thái Hòa.

2. Đề nghị UBND tỉnh có cơ chế hỗ trợ đầu tư tiềm lực cả về nhân lực và cơ sở vật chất đủ mạnh cho một số đơn vị khoa học công nghệ có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu nghiên cứu triển khai, ứng dụng một số công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của các huyện miền Tây Nghệ An nhằm khai thác được tiềm năng lợi thế của vùng.

3. Tăng đầu tư ngân sách cho hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh.

4. Tăng mức đầu tư kinh phí cho hoạt động KH&CN ở các huyện, ngành; huy động nguồn vốn, nguồn nhân lực trong và ngoài tỉnh cho hoạt động KH&CN nhằm chuyển giao được nhiều tiến bộ KHCN phục vụ phát triển KT-XH trên địa bàn huyện.

5. Hỗ trợ đầu tư xây dựng một số phòng thử nghiệm được chi định đối với một số mặt hàng trọng điểm.

6. Đề xuất chủ trương: Xây dựng đề án Thành lập Viện Kinh tế Xã hội Nghệ An trên cơ sở nâng cấp Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Nghệ An.

Sở Khoa học và Công nghệ xin báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An xem xét và chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc và các PGD;
- Các đơn vị, phòng ban thuộc Sở;
- Lưu VT, QLKH.



Trần Quốc Thành



PHỤ LỤC BÁO CÁO

Danh mục văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện các chương trình về Khoa học và Công nghệ liên quan trực tiếp đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh và cơ sở (2016 đến nay)

| TT | Tên văn bản | Ngày ban hành | Trích yếu nội dung văn bản |
|----|-------------------------------|---------------|--|
| 1 | Nghị quyết số 06-NQ/TU | 14/12/2016 | Phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025 |
| 2 | Quyết định số 1267/QĐ-UBND | 29/03/2017 | Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 14/12/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh Nghệ An về phát triển KH&CN giai đoạn 2016-2020, định hướng 2025 |
| 3 | Quyết định 03/2016/QĐ-UBND | 04/01/2016 | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An |
| 4 | Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND | 22/01/2016 | Quy định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN trên địa bàn tỉnh Nghệ An |
| 5 | Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND | 02/02/2016 | Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An |
| 6 | Quyết định 1408/QĐ-UBND | 4/4/2016 | Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020, tính đến 2030 |
| 7 | Quyết định số 2580/QĐ-UBND | 6/6/2016 | Công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở KH&CN Nghệ An |
| 8 | Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND | 11/06/2016 | Phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Nghệ An |
| 9 | Quyết định số 320/QĐ-UBND | 19/01/2017 | Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017-2020 |

| | | | |
|----|--------------------------------|------------|--|
| 10 | Quyết định số 2171/QĐ-UBND | 24/5/2017 | Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017-2020 |
| 11 | Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND | 19/10/2017 | Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý “Vinh” cho sản phẩm cam quýt của tỉnh Nghệ An |
| 12 | Quyết định số 5821/QĐ-UBND | 01/12/2017 | Kế hoạch phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2020 |
| 13 | Quyết định số 1944/QĐ-UBND | 29/5/2019 | Bổ sung danh mục nguồn gen vào danh mục của đề án khung các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen cấp tỉnh, từ năm 2014 đến năm 2020 |
| 14 | Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND | 29/5/2019 | Hủy Quyết định số 70/2012/QĐ-UBND ngày 27/9/2012 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành quy định về thẩm tra công nghệ, chuyển giao công nghệ và giám định công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An |
| 15 | Nghị quyết số: 03/2020/NQ-HĐND | 22/7/2020 | Quy định một số chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư, đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An |
| 16 | Quyết định số 3445/QĐ-UBND | 05/10/2020 | Đề án khung các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2021-2025 |
| 17 | Nghị quyết số: 12/2020/NQ-HĐND | 13/11/2020 | Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2025 |
| 18 | Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND | 14/01/2021 | Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư, đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, thực hiện Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An |

PHỤ LỤC BẢO CÁO

Tổng hợp các chương trình Khoa học và Công nghệ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương vùng dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-HĐND ngày tháng năm 2021 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh)

| TT | Huyện (vùng dân tộc thiểu số và miền núi) | Tổng số dự án và nguồn lực | | | Chương trình theo QĐ1408 /2016 | | Chương trình theo QĐ6169 /2010 | | Chương trình theo QĐ4873 /2014 | | Bình quân | |
|----|---|----------------------------|------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------|---------------|
| | | Số dự án | | Tổng kinh phí (triệu đồng) | Số dự án | Kinh phí (triệu đồng) | Số dự án | Kinh phí (triệu đồng) | Số dự án | Kinh phí (triệu đồng) | Số tiền /năm | Số tiền/dự án |
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | | | | | | | | | |
| 1 | Kỳ Sơn | 06 | 16,2 | 8.546,757 | 05 | 6.546,757 | 06 | 8.546,757 | 05 | 6.546,757 | | 1.424,459 |
| 2 | Tương Dương | 02 | 5,4 | 2.020,375 | 02 | 2.020,375 | 02 | 2.020,375 | 02 | 2.020,375 | | 1.010,188 |
| 3 | Con Cuông | 01 | 2,7 | 800,000 | 01 | 800,000 | 01 | 800,000 | | | | 800,000 |
| 4 | Anh Sơn | 02 | 5,4 | 1.937,892 | 02 | 1.937,892 | 02 | 1.937,892 | | | | 968,946 |
| 5 | Thanh Chương | 04 | 10,8 | 1.644,359 | 04 | 1.644,359 | 04 | 1.644,359 | | | | 548,120 |
| 6 | Tân Kỳ | 02 | 5,4 | 1.665,524 | 02 | 1.665,524 | 02 | 1.665,524 | | | | 832,762 |
| 7 | Nghĩa Đàn | 0 | 0 | | 0 | | 0 | 0 | | | | 0 |
| 8 | Thái Hòa | 02 | 5,4 | 1.167,000 | 02 | 1.167,000 | 02 | 1.167,000 | | | | 583,500 |
| 9 | Quỳ Hợp | 01 | 2,7 | 2.157,770 | 01 | 2.157,770 | 01 | 2.157,770 | | | | 2.157,770 |
| 10 | Quỳ Châu | 02 | 5,4 | 1.263,203 | 02 | 1.263,203 | 02 | 1.263,203 | 02 | 1.263,203 | | 631,602 |
| 11 | Quế Phong | 03 | 8,2 | 7.212,000 | 01 | 400,000 | 03 | 7.212,000 | 01 | 400,000 | | 2.404,000 |
| 12 | Từ 2 huyện trở lên | 12 | 32,4 | 33.328,933 | 09 | 11.328,933 | 12 | 33.328,933 | | | | 2.563,764 |
| | Tổng | 37 | 100 | 61.743,812 | 31 | 30.931,813 | 37 | 61.743,812 | 10 | 10.230,335 | | |

